CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Nhựa Việt Nam

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-8.3%**	**-**

DT thuần
Q4/24
14.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00| -6.6%
YoY: ▲ 0.30| 2.2%

LN thuần
Q4/24
1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.14| -9.5%
YoY: ▲ 10.1| 115%

LN sau thuế
Q4/24
1.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.16| -11.8%
YoY: ▲ 9.33| 114%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
23.6%
YoY: +/-▲ 30.0%

ROE
2024
5.3%
YoY: +/-▲ 8.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,535
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.80
EPS	782
P/E	12.8

DT thuần
2024
78.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70| -4.5%

LN thuần
2024
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.1| 235%

LN sau thuế
2024
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.8| 243%

Cơ cấu sở hữu

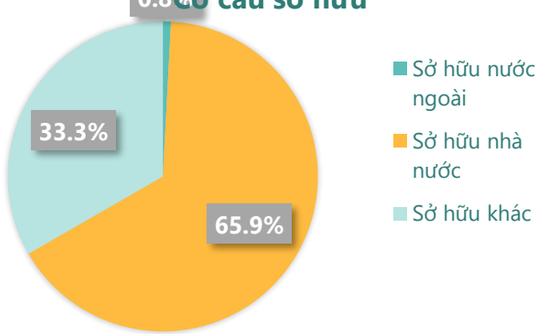

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

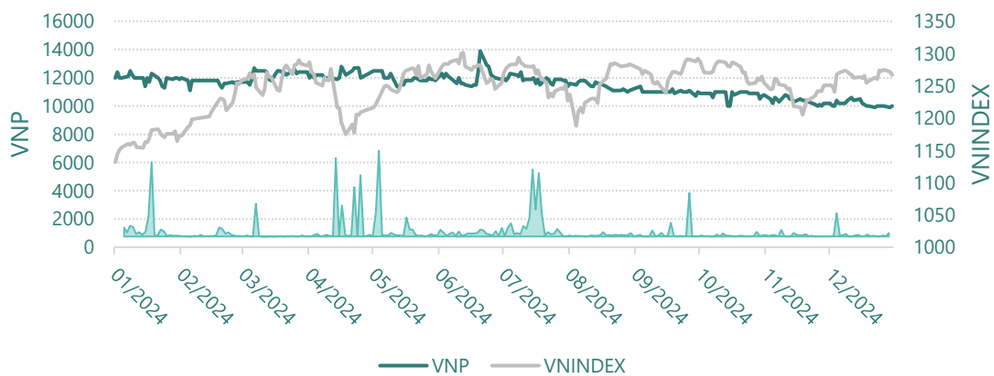

Cơ cấu cổ đông

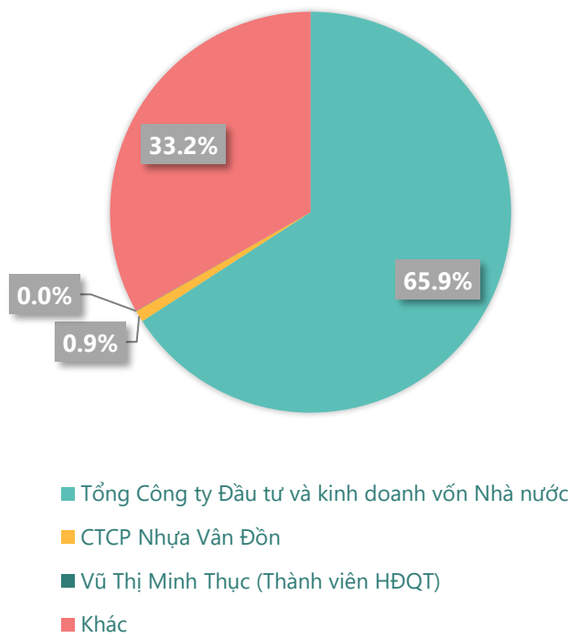

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

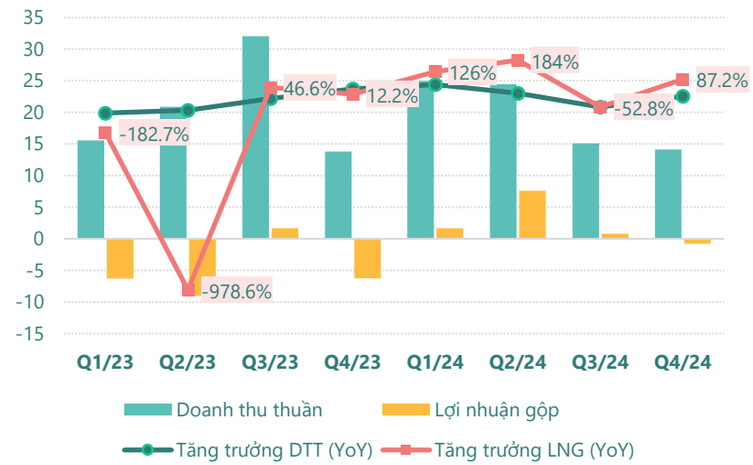

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

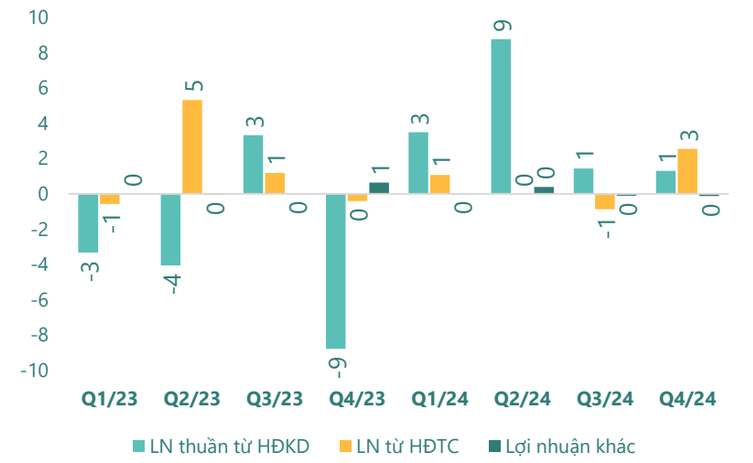

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

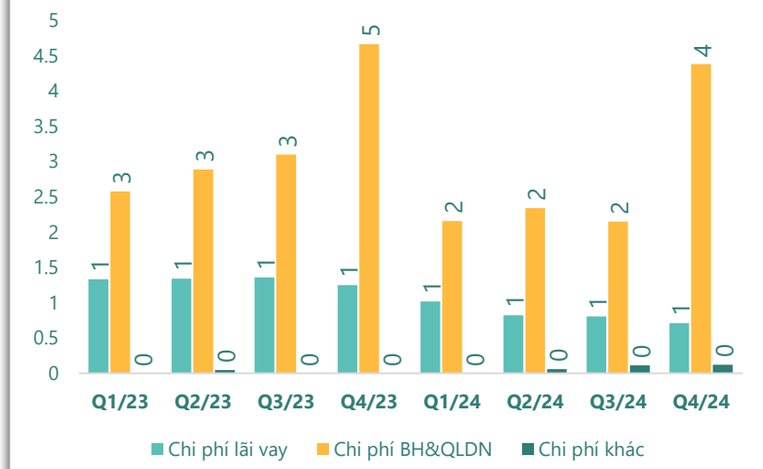

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

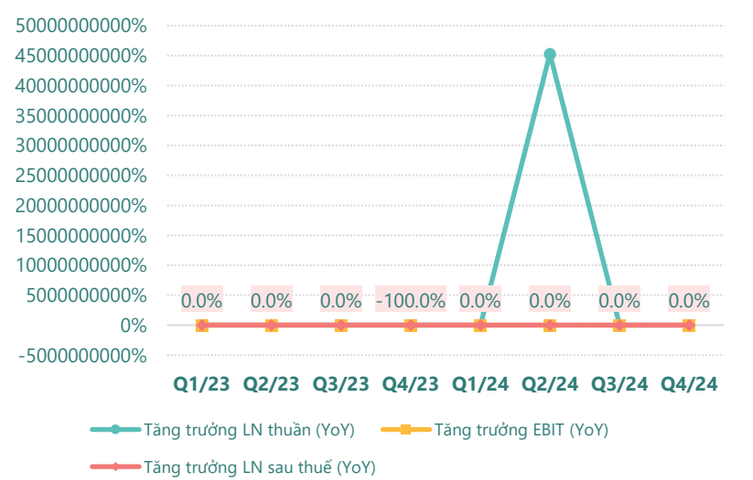

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

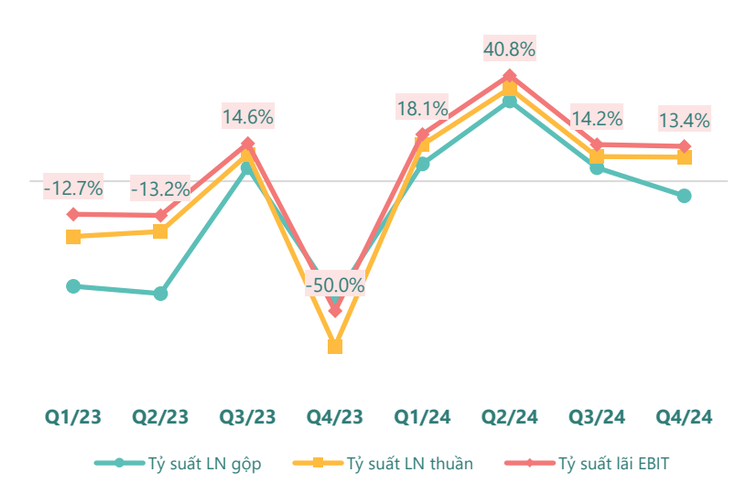

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

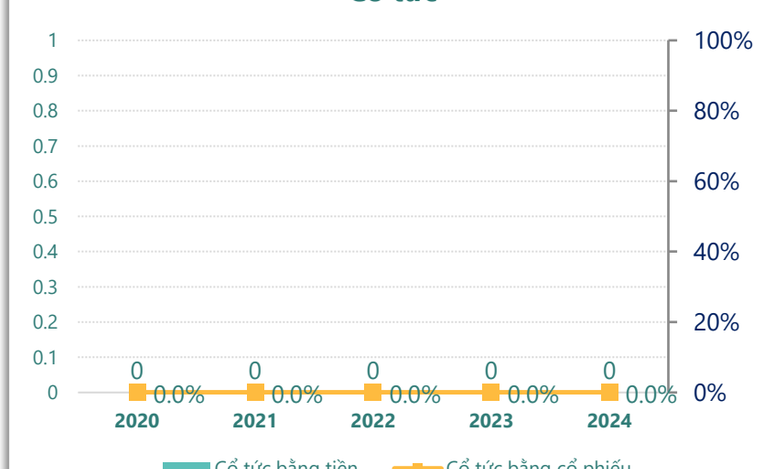

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

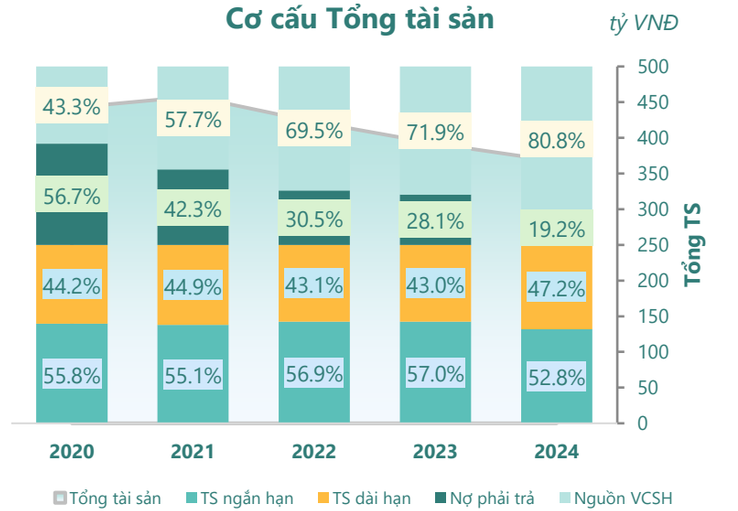

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

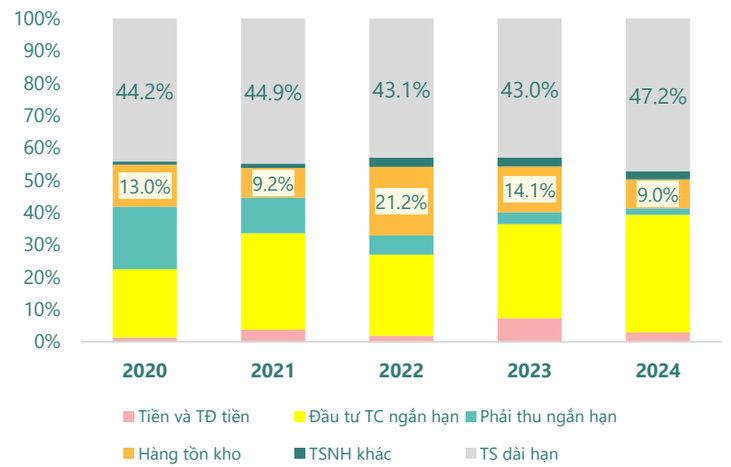

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

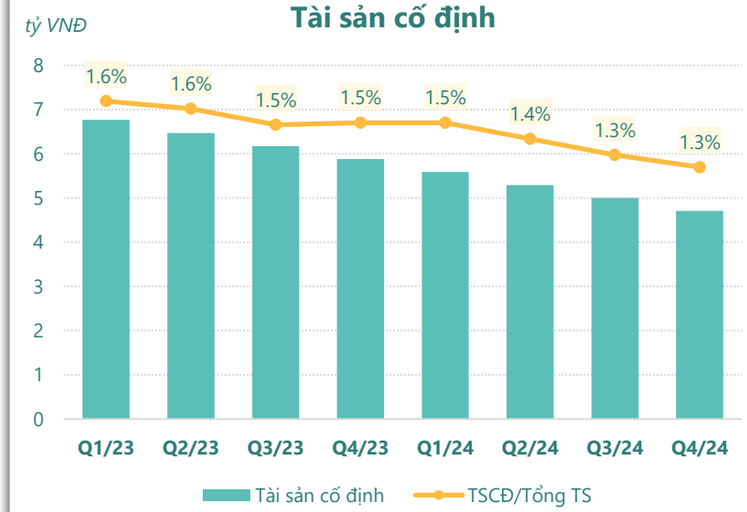

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

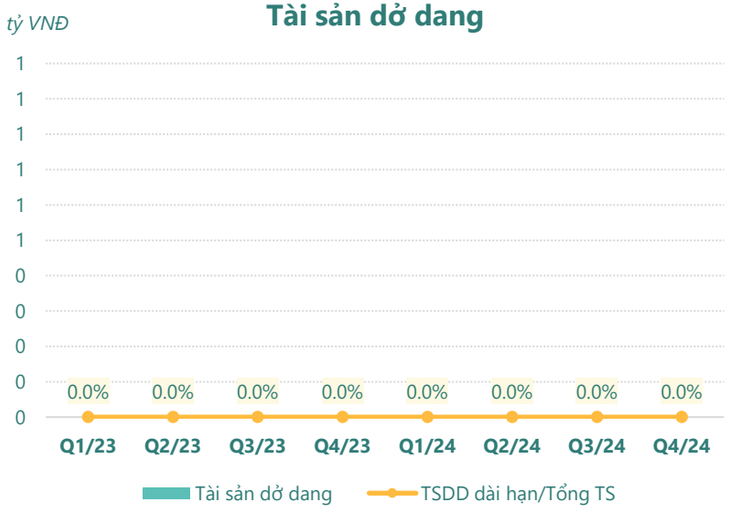

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

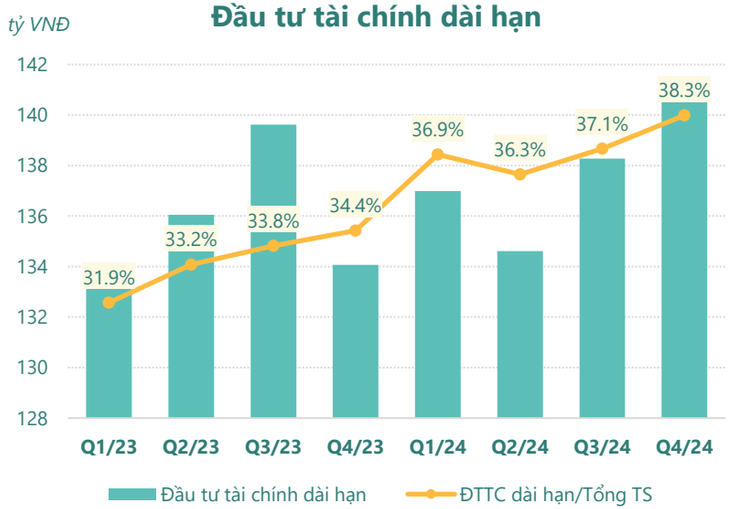

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

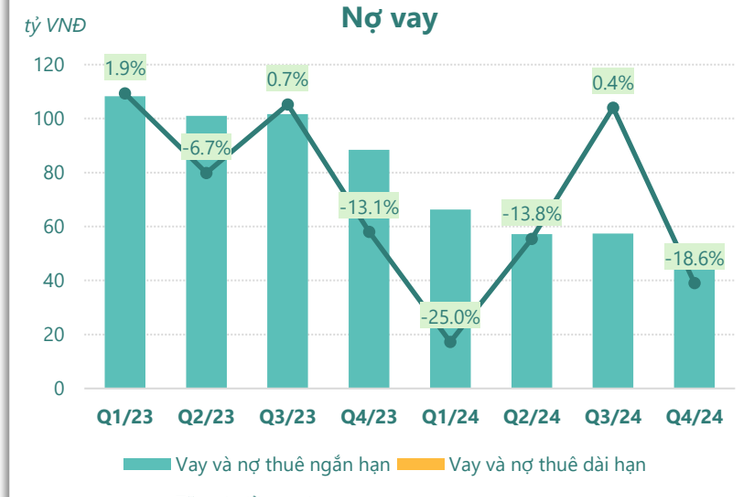

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

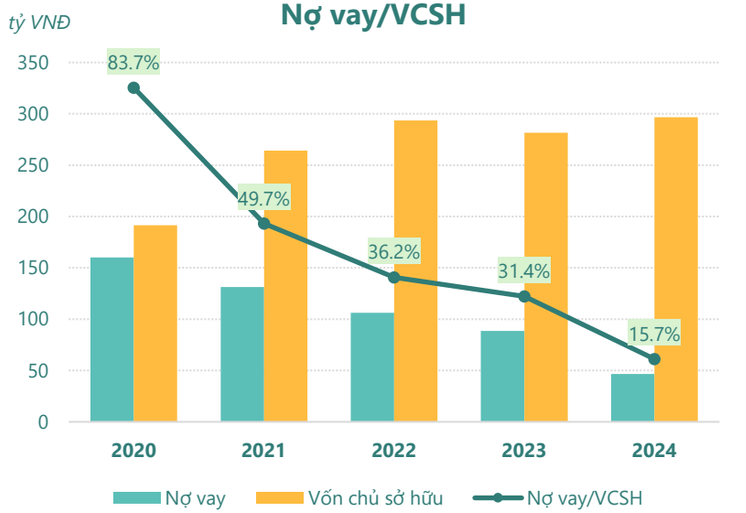

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

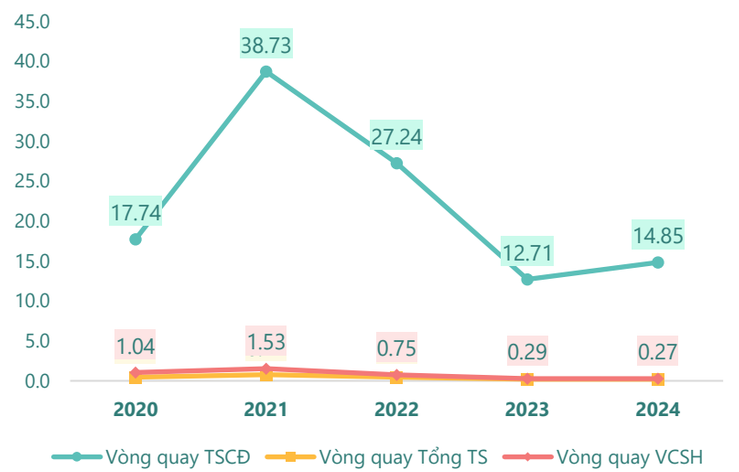

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

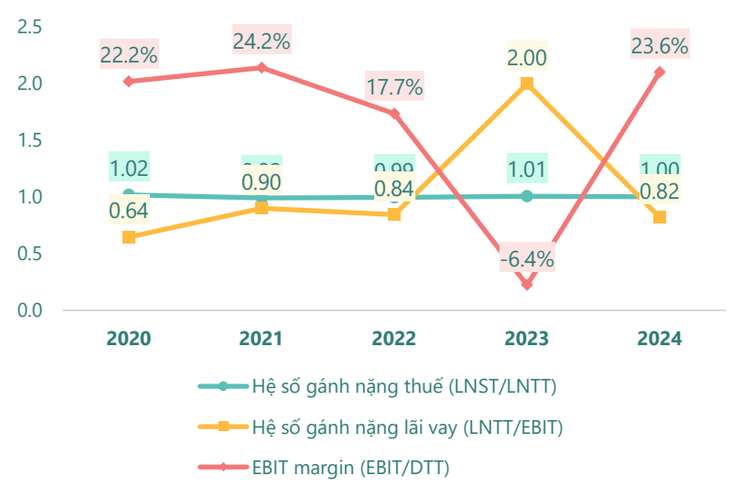

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

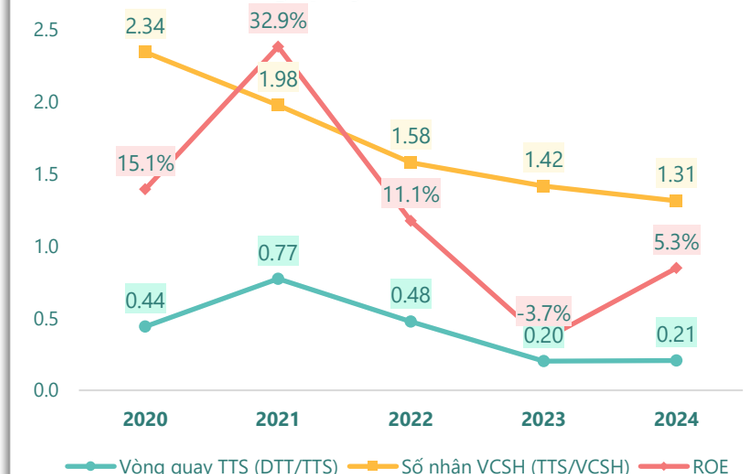

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

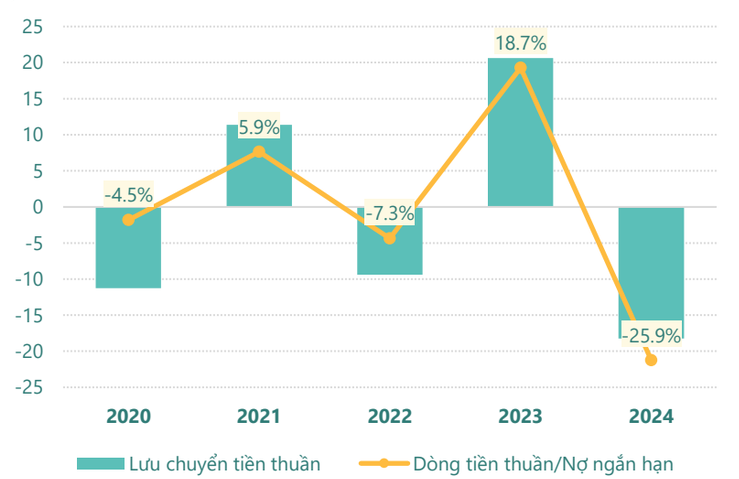

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**14.1**	**13.8**	**2.2%**	**78.6**	**82.3**	**-4.5%**
Giá vốn hàng bán	14.9	20.0	-25.5%	69.4	101	-31.0%
Lợi nhuận gộp	-0.80	-6.25	87.2%	9.23	-18.3	151%
Doanh thu HĐTC	3.27	1.96	67.1%	7.83	10.8	-27.7%
Chi phí TC	0.73	2.36	-69.1%	5.06	5.29	-4.2%
Chi phí lãi vay	0.71	1.25	-43.0%	3.36	5.28	-36.4%
LN trong công ty LKLD	**3.94**	**2.53**	**55.7%**	**14.0**	**14.8**	**-5.1%**
Chi phí bán hàng	0.67	1.10	-39.4%	2.64	3.87	-31.8%
Chi phí QLDN	**3.72**	**3.57**	**4.1%**	**8.39**	**9.33**	**-10.0%**
LN thuần từ HĐKD	1.30	-8.79	115%	15.0	-11.1	235%
Lợi nhuận khác	**-0.12**	**0.64**	**-119%**	**0.17**	**0.53**	**-67.2%**
LN trước thuế	1.18	-8.15	114%	15.2	-10.6	243%
Lợi nhuận sau thuế	**1.18**	**-8.15**	**114%**	**15.2**	**-10.6**	**243%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.19**	**-8.14**	**115%**	**15.2**	**-10.6**	**244%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.73	-2.67	19.6	4.58	-0.59	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.87	29.1	35.7	-39.8	-5.02	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-14.7	-21.7	-9.50	-1.18	-9.26
Tiền đầu kỳ	19.3	17.1	28.8	62.4	17.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.28**	**11.7**	**33.6**	**-44.8**	**-6.79**	**-0.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.04	0.08	-0.23	0.21
Tiền cuối kỳ	17.1	28.8	62.4	17.7	10.7	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**367**	**392**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	194	223	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	10.6	28.8	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	114	17.3%
Phải thu ngắn hạn	7.38	14.4	-48.6%
Hàng tồn kho	32.9	55.4	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	10.9	-15.5%
Tài sản dài hạn	**173**	**168**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	4.71	5.88	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	141	134	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.10**	**7.42**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	110	-36.0%
Nợ ngắn hạn	**70.6**	**110**	**-36.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	88.4	-47.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.66	2.03	179%
Nợ dài hạn	0	0.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)